

Số: 1250 /LSXD-TC

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 4 năm 2021

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3/2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 4354/UBND-TC ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Chương trình công tác lĩnh vực tài chính giá cả;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Nay Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3/2021 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (*phụ lục kèm theo Công bố này*) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Mức giá Công bố là giá bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng thuộc thị trường Thừa Thiên Huế (*trừ một số loại được bán tại chân công trình*) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Bảng giá vật liệu kèm theo Thông báo này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây

dụng cụ thể, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua bán để xác định giá vật liệu cho công trình và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc xác định giá vật liệu này.

4. Trường hợp các loại vật liệu không có trong công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Liên Sở thì thực hiện theo các quy định về thẩm định giá cũng như các văn bản có liên quan đến quản lý giá xây dựng công trình phù hợp theo quy định.

5. Đối với các loại vật liệu chưa có trên thị trường hoặc các nhà thầu tự sản xuất vật liệu xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư thì giá vật liệu được lấy theo mức giá hợp lý với điều kiện đáp ứng được các yêu cầu đặt ra về chủng loại, chất lượng, số lượng, tiến độ cung ứng và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

6. Các chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng phải căn cứ vào yêu cầu của thiết kế, quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và các quy định Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ để lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

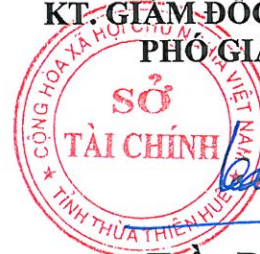
7. Công bố này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2021.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Tiến Minh

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Bá Mẫn

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Công bố số: 1250/LSXD-TC ngày 08 tháng 4 năm 2021

của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 3 năm 2021)

(Bản hành tháng 5 năm 2021)					
STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1.410	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
2	Xi măng Long Thọ	PCB40	đ/kg	1.450	
3	Xi măng Long Thọ	PCB40 rời	đ/kg	1.430	
4	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.510	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn thành phố và các huyện, thị xã.
5	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.580	
6	Xi măng Đồng Lâm	PCB40 rời	đ/kg	1.480	
7	Xi măng Đồng Lâm	PC40 rời	đ/kg	1.550	
8	Xi măng Kim Định	PCB30	đ/kg	1.410	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
9	Xi măng Kim Định	PCB40	đ/kg	1.470	
10	Xi măng Kim Định	PC40	đ/kg	1.510	
11	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	5.000	Thị trường TT-Huế
II	NHỰA ĐƯỜNG				
12	Nhựa đường đóng thùng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	12.000	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
13	Nhựa đường đóng phuy Shell-Singapore 60/70	TCVN 7493:2005	đ/kg	14.900	Công ty Tín Thịnh; 028.62678195; giá giao tại TP Huế
14	Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	bao 25kg	đ/kg	3.894	Giá giao tại trung tâm TP Huế, ngoài địa điểm trên tính thêm 3.000 đ/tấn/km.
15	Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng	bao 25kg	đ/kg	2.618	
III	ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH				
A	ĐẤT-CÁT-SẠN-ĐÁ				
16	Cát xây		đ/m3	370.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
17	Cát tô		đ/m3	370.000	
18	Cát đúc		đ/m3	400.000	
19	Cát xay <2mm	Công ty CP Trường Sơn	đ/m3	255.000	Giá tại bãi xay Hương Vân, Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua, nếu bên bán vận chuyển thì đơn giá được tính 2.500 đ/km/m3
20	Cát xay từ 2mm-3mm		đ/m3	255.000	
21	Cát nghiền dùng cho đúc BT (cát thô)	HTX Xuân Long	đ/m3	270.000	Giá tại bãi xay Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua.
22	Cát nghiền dùng cho xây, tô (cát mịn)		đ/m3	270.000	
23	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	320.000	Mỏ đá Khe Phèn, thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ của Công ty TNHH COXANO Hương Thọ;
24	Đá 2 x 4		đ/m3	310.000	
25	Đá 4 x 6		đ/m3	250.000	
26	Đá 1 x 1,9		đ/m3	350.000	
27	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	250.000	
28	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250.000	
29	Bột đá hỗn hợp		đ/m3	120.000	
30	Đá hộc hỗn hợp		đ/m3	140.000	
31	Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ		đ/m3	200.000	
32	Đá 1 x 2 (cm)		đ/m3	320.000	
33	Đá 2 x 4	đ/m3	310.000		
34	Đá 1 x 1,9	đ/m3	350.000		

35	Đá 0,5 x 0,8	Giá trên phương tiện	đ/m3	250.000	Mỏ đá Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ của HTX Xuân Long
36	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250.000	
37	Bột đá hỗn hợp		đ/m3	120.000	
38	Đá hộc hỗn hợp (D=100 : 800mm)		đ/m3	150.000	
39	Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ		đ/m3	200.000	
40	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	320.000	Công ty CP Trường Sơn, tại bãi thôn Hiệp Khánh, P. Hương Văn
41	Đá 1 x 4		đ/m3	330.000	
42	Đá 2,5 x 5		đ/m3	270.000	
43	Đá 2 x 4		đ/m3	310.000	
44	Đá 4 x 6		đ/m3	250.000	
45	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250.000	
46	Đá 0,5 x 2 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	350.000	
47	Đá 1 x 1,9 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	350.000	
48	Đá 1 x 1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	410.000	
49	Bột đá hỗn hợp		đ/m3	120.000	
50	Đá hộc gia công qua máy	đ/m3	220.000	Công ty TNHH Việt Nhật, tại mỏ đá Việt Nhật, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà	
51	Đá 1 x 2 (cm)	đ/m3	320.000		
52	Đá 2 x 4	đ/m3	310.000		
53	Đá 0,5 x 0,8	đ/m3	250.000		
54	Đá 0,5 x 1	đ/m3	250.000		
55	Đá 4 x 6	đ/m3	250.000		
56	Bột đá hỗn hợp (Dmax<5mm)	đ/m3	160.000		
57	Đá hộc gia công qua máy	đ/m3	220.000		
58	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình (bao gồm các loại thuế, phí có liên quan) giá bình quân tại các mỏ đất trên địa bàn tỉnh (không bao gồm đất đắp K95, K98)		đ/m3	31.500	Giá đất trên là giá đất rời trên phương tiện tại nơi khai thác.
B	GẠCH, NGÓI				
1	Gạch xây không nung				
a	Gạch không nung Long Thọ				Bán trên phương tiện tại 423 Bùi Thị Xuân, TP Huế
59	Gạch Block M75 LT9-19	9x19x39 cm	đ/viên	4.250	
60	Gạch Block M75 LT10-19	10x19x39 cm	đ/viên	4.350	
61	Gạch Block M75 LT15-19	15x19x39 cm	đ/viên	5.600	
62	Gạch Block M75 LT19-19	19x19x39 cm	đ/viên	7.800	
63	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	4.200	Bán trên phương tiện tại xí nghiệp gạch Terrazzo-ngói màu Thủy Phương của công ty CP Long Thọ
64	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.200	
65	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	2.200	
66	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	2.000	
b	Gạch không nung 83				Công ty TNHH XDTM 83; NMSX:61 Nguyễn Viết Xuân, phường Thủy Phương, TX Hương Thủy, giá trên phương tiện tại NM, SĐT:0903.503.354
67	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.150	
68	Gạch block M75	10x20x40	đ/viên	4.200	
69	Gạch block M75	20x20x40	đ/viên	8.200	
70	Gạch block (6 lỗ) M50	10x15x20	đ/viên	2.200	
c	Gạch không nung Hoa Giang				Công ty TNHH MTV Sản xuất VLXD Hoa Giang; giá trên phương tiện tại Lô 59, KCN Phú Đa, thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang, tỉnh
71	Gạch block HG19-19	190x190x390	đ/viên	8.300	
72	Gạch block HG10-15	100x150x220	đ/viên	3.600	
73	Gạch Bờ lô HG10-18	100x180x370	đ/viên	4.100	
74	Gạch rỗng 6 lỗ HG.6-S	95x135x190	đ/viên	2.000	
75	Gạch rỗng HG.6-S.1	95x135x200	đ/viên	2.000	
76	Gạch đặc HG-TH.L	65x95x220	đ/viên	1.250	

(Ban hành tháng 3 năm 2021)

77	Gạch đặc HG-TH.S	60x95x200	đ/viên	1.150	Thừa Thiên Huế
78	Gạch đặc via hè HG-VH	65x115x230	đ/viên	1.300	
79	Gạch via hè, sân HG-VH-SV	300x300x30	đ/viên	9.200	
d	Gạch không nung Tâm An				Bán trên phương tiện tại Tổ dân phố 6, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà.
80	Gạch bê tông đặc TA-20, M75	6,5x9,5x20 cm	đ/viên	1.150	
81	Gạch bê tông TA-30, M75	10x20x30 cm	đ/viên	4.000	
82	Gạch bê tông TA-N20, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.000	
e	Gạch không nung Hương Thủy				Công ty CP gạch tuynel Hương Thủy, giá bán trên phương tiện tại Tổ 17, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy
83	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.200	
84	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M50	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.000	
85	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.150	
86	Gạch bờ lô đặc Việt Nhật, M75	9,5x20x30 cm	đ/viên	4.300	
87	Gạch block VN-R90-390, M75 (2 vách, 2 lỗ)	9x19x39 cm	đ/viên	4.250	
88	Gạch block VN-R140-390, M75 (3 vách, 4 lỗ)	14x19x39 cm	đ/viên	5.600	
89	Gạch block VN-R190-390, M75 (3 vách, 4 lỗ)	19x19x39 cm	đ/viên	8.200	
2	Gạch Terrazzo				Giá trên phương tiện bê mua tại 02 Sông Hồng, phường Phú Bài, Hương Thủy
a	Gạch Terrazzo Long Thọ				
90	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8.400	
91	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.900	
92	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.200	Giá trên phương tiện tại số 07 Cách Mạng Tháng 8, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà.
b	Gạch Terrazzo Thành An Phát				
93	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	85.200	
94	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	95.700	
95	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	104.000	Giá trên phương tiện tại Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà
c	Gạch Terrazzo Tân Bảo Thành (Loại 1)				
96	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7.700	
97	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/viên	8.700	
98	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.400	Giá trên phương tiện tại Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà
99	Gạch lát Terrazzo màu đen	40x40x3 cm	đ/viên	15.500	
100	Gạch lát Terrazzo màu khác	40x40x3 cm	đ/viên	16.500	
101	Gạch lát Terrazzo màu xanh	40x40x3 cm	đ/viên	18.500	
d	Gạch Terrazzo Tâm An				Công ty CP gạch tuynel Hương Thủy, giá bán trên phương tiện tại Tổ 17, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy
102	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	8.000	
103	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	9.000	
104	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.500	
d	Gạch Terrazzo Hương Thủy				Công ty CP gạch tuynel Hương Thủy, giá bán trên phương tiện tại Tổ 17, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy
105	Gạch lát Terrazzo màu xám	30x30x2,7 cm	đ/viên	8.200	
106	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x2,7 cm	đ/viên	9.000	
3	Gạch ốp lát				
a	Gạch Đồng Tâm loại A				Giá trên phương tiện tại Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà
	Gạch lát nền				
107	Ceramic 25x25 (cm)		đ/m2	99.000	
108	Ceramic 30x30 (cm)		đ/m2	125.000	
109	Ceramic 40x40 (cm)		đ/m2	116.000	
110	Granite 40x40 (cm)		đ/m2	173.000	
111	Granite 30x60 (cm)		đ/m2	203.000	
112	Granite 60x60 (cm)		đ/m2	206.000	
113	Granite 80x80 (cm- Loại AA)		đ/m2	346.000	

114	Granite 100x100 (cm- Loại AA)		đ/m2	583.000	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
	<i>Gạch lát sân vườn</i>				
115	Granite 40x40 (cm)		đ/m2	173.000	
116	Granite 30x60 (cm)		đ/m2	220.000	
	<i>Gạch ốp tường</i>				
117	Ceramic 20x20 (cm)		đ/m2	114.000	
118	Ceramic 25x40 (cm)		đ/m2	105.000	
119	Ceramic 30x45 (cm)		đ/m2	129.000	
120	Ceramic 30x60 (cm- Loại AA)		đ/m2	220.000	
121	<i>Gạch kính trắng 19x19x9,5 cm</i>	Thùng 6 viên	đ/thùng	279.180	
	<i>Gạch ốp tường sân vườn</i>				
122	Ceramic 10x20		đ/m2	220.000	
b	Gạch Thạch Bàn, Loại A1				
123	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	160.000	Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung, 149 Phan Chu Trinh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng; SĐT: 0236.3816.254; Fax: 0236.3871.948; Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Giá bán sản phẩm loại A bằng 85%A1 với dòng Cera Art; 80%A1 với dòng Crys Art và DigiArt..
124	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	170.000	
125	Gạch lát sàn 30x30 nước men khô chống trơn, các màu, CeraArt	MSP	đ/m2	160.000	
126	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	205.000	
127	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	220.000	
128	Gạch Granite 60x60 DigiArt, CrysAr	MPF, BCN	đ/m2	225.000	
129	Gạch Granite 80x80 men khô DigiArt, CrysArt	MPF, BCN	đ/m2	294.000	
130	Tranh nghệ thuật 3D xương Ceramic (xương gạch ốp)		đ/m2	800.000	
131	Tranh nghệ thuật 3D xương Granite(xương gạch lát)		đ/m2	1.050.000	
4	Đá Granite ốp lát, dày 20mm				
132	Đá đen Huế loại 1	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	660.000	Công ty CP Khai thác Đá TTH; giá tại Thôn Quê Chử, Lộc Điền, Phú Lộc; khổ rộng >0,6m cộng thêm 200.000 đ/m2.
133	Đá đen Huế loại 2	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	480.000	
134	Đá đen Huế loại 3	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	290.000	
135	Đá xẻ thô		đ/m2	270.000	
136	Đá đen Huế băm nhỏ		đ/m2	370.000	
137	Đá vĩa 900x220x200		đ/viên	520.000	
138	Đá đen Huế loại 1	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	900.000	
139	Đá đen Huế loại 2	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	680.000	
140	Đá đen Huế loại 3	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	430.000	
IV	KIM KHÍ				
1	Thép Hòa Phát				
141	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	16.550	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Trụ sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax: 0234.3861600; * Xi nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Từ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn
142	Thép cây D10, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	16.400	
143	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16.620	
144	Thép cây D12, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	16.200	
145	Thép cây D12, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16.420	
146	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	16.200	
147	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16.420	
2	Lưới thép				
148	Lưới B40 Sài Gòn (3 ly hoặc 3,5 ly)	Sài Gòn	đ/kg	22.300	Công ty CP Thép Vas Việt Mỹ; Giá bán tại
149	Lưới B40 (SG)+Kẽm gai (2,7 ly)	Sài Gòn	đ/kg	22.300	
3	Thép VAS				
150	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	16.225	
151	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	16.170	
152	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	15.950	

(Danh sách tính giá năm 2021)					
153	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	16.390	Lô A10, Võ Văn Kiệt, An Tây, Huế.
154	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	16.170	
155	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	16.500	
156	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	16.280	
V	CỬA CÁC LOẠI				
A	CỬA HUNG THỊNH WINDOW				CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HUNG THỊNH, thôn Nhất Phong, xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +80.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +300.000đ/m2, kính mờ +55.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +350.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2÷1,4mm- kính trắng 6,38mm), PKKK: GQ.				
157	Hệ vách kính	đ/m2	1.600.000		
158	Cửa sổ 1,2,4 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ: cửa sổ 1 cánh mở quay 815.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.250.000 đ/bộ, cửa sổ 4 cánh quay 2.350.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 780.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 550.000 đ/bộ	đ/m2	1.800.000		
159	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 2.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.000.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.000.000		
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
160	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa	đ/m2	1.900.000	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUÝ PHÁT, 19/7 Ngự Bình, P. An Cựu, TP Huế, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +80.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +300.000đ/m2, kính mờ +55.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +350.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	
161	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: cửa sổ 1 cánh mở quay 1.100.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.540.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 820.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2.200.000		
162	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: Cửa đi 1 cánh mở quay: 2.136.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 3.250.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 7.020.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ.	đ/m2	2.400.000		
B	CỬA QUÝ PHÁT WINDOW				
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng 6,38mm), PKKK: GQ.				
163	Hệ vách kính	đ/m2	1.530.000	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUÝ PHÁT, 19/7 Ngự Bình, P. An Cựu, TP Huế, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +80.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +300.000đ/m2, kính mờ +55.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +350.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	
164	Cửa sổ 1,2,4 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ: cửa sổ 1 cánh mở quay 815.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.250.000 đ/bộ, cửa sổ 4 cánh quay 2.350.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 780.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 550.000 đ/bộ	đ/m2	1.987.000		
165	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 2.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.000.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.138.000		
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
166	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa	đ/m2	1.892.000		
167	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: cửa sổ 1 cánh mở quay 1.105.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.540.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 820.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2.249.000		
168	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: Cửa đi 1 cánh mở quay: 2.136.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 3.250.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 7.020.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ.	đ/m2	2.538.000		
C	CỬA MAI ANH WINDOW				
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm, chưa bao gồm phụ kiện)				
169	Hệ vách kính, chia đồ cố định	đ/m2	1.818.000		

(Ban hành tháng 3 năm 2021)

170	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ	đ/m2	2.688.000	CÔNG TY TNHH MAI ANH, Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, TT Huế. Tel: 02343898123, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm+350.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
171	Cửa sổ mở hất, mở quay một cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 715.000 đ/bộ	đ/m2	2.688.000	
172	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	2.750.000	
173	Hệ cửa đi 1-2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chìa 1.629.000 đ/bộ; PKKK GQ cửa đi 2 cánh: 6 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm 2 đầu chìa sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.318.182 đ/bộ	đ/m2	2.774.000	
174	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: 1 bộ thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi+vít, ổ khóa đúc 2 bên chìa, 4 bánh xe đôi, rây đồng, chốt cánh phụ 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2.850.000	
175	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chìa, sử dụng thanh celemol cánh phụ 7.370.000 đ/bộ	đ/m2	3.100.000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
176	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	2.349.000	
177	Cửa đi lùa, sổ lùa; cửa đi, cửa sổ mở hai rây trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.050.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi mở trượt: thanh chuyển động, khóa đa điểm, ray đồng: 2.520.000 đ/bộ (Hệ 2001 dày 2,0mm)	đ/m2	2.984.000	
178	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.150.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.292.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	2.995.000	
179	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.350.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.328.000	
180	Cửa đi 2-4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK cửa đi 2 cánh: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ 3.575.000 đ/bộ; PKKK cửa đi 4 cánh: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.376.000	
181	Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKK: Bản lề gấp mở trượt, thanh chuyển động khóa đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên dưới, bộ chốt cánh phụ 9.150.000 đ/bộ (Hệ EURS45 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.250.000	
182	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn dày 2,5mm; vách kính chia đồ mặt dựng (Hệ 65 tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.392.000	
D	CỬA LUCKY WINDOWS			
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)			
183	Hệ vách kính Luckywindows	đ/m2	2.090.000	
184	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt: 650.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hất: 725.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở quay: 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	3.035.000	
185	Cửa đi 1 cánh mở quay-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1548.000 đ/bộ	đ/m2	3.060.000	
186	Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.418.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3.185.000	
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
187	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	2.100.000	
188	Cửa sổ lùa 2 cánh dày 2mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	3.080.000	
189	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh dày 1,4mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.105.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.540.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.450.000	

(Danh sách tháng 5 năm 2021)				
190	Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: cửa đi 1 cánh Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lấy gà 2.436.000 đ/bộ, PKKK: cửa đi 2 cánh Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lấy gà 3.750.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0-2,5mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.800.000	
E	CỬA EVERLASTING			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng 6,38mm)			
191	Hệ vách kính	đ/m2	1.709.000	CÔNG TY CP Đầu tư Thương mại Everlasting: 31 Trần Hoàn - Thủy Lương - Hương Thủy - TT Huế; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +350.000đ/m2, kính mờ +65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm +385.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
192	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hắt, trượt chưa gồm PKKK GQ 1 cánh 525.000 đ/bộ; 2 cánh 985.000 đ/bộ, 2 cánh trượt 525.000 đ/bộ	đ/m2	2.475.000	
193	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt chưa gồm PKKK GQ 1 cánh mở quay 1.450.000 đ/bộ; 2 cánh mở quay 2.500.000 đ/bộ; 2 cánh trượt 1.650.000 đ/bộ; 4 cánh quay 5.575.000 đ/bộ	đ/m2	2.546.000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
194	Vách kính	đ/m2	1.856.000	
195	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hắt, trượt, chưa bao gồm PKKK: mở quay 1 cánh 1.050.000 đ/bộ; 2 cánh quay 1.300.000 đ/bộ; trượt 1.050.000 đ/bộ	đ/m2	2.834.000	
196	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK: 1 cánh mở quay 2.250.000 đ/bộ; 2 cánh quay 3.550.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt 2.250.000 đ/bộ; 4 cánh mở quay 7.150.000 đ/bộ; 4 cánh xếp trượt 9.050.000 đ/bộ.	đ/m2	3.226.000	
F	CỬA TRƯƠNG GIA PHÁT			
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,0mm; kính trắng 8mm), PKKK: Kinlong.			Công ty TNHH MTV Trương Gia Phát: Số 9, đường số 1, phường An Hòa, thành phố Huế; Giá chênh lệch so với kính trắng 8mm, mờ 8mm thêm 100.000 đ/m2, kính trong 10mm thêm 100.000 đ/m2, kính mờ 10mm thêm 200.000 đ/m2, kính an toàn trong 6,38mm thêm 50.000 đ/m2, mờ an toàn 6,38mm thêm 100.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
197	Vách kính	đ/m2	1.465.000	
198	Cửa sổ và cửa đi trượt 2 cánh, chưa bao gồm PKKK: Cửa sổ 2 cánh mở trượt, khóa bán nguyệt, bánh xe, dẫn hướng 1.020.000 đ/bộ; Cửa đi 2 cánh mở trượt: Tay nắm D, bánh xe đôi, dẫn hướng: 2.250.000 đ/bộ.	đ/m2	2.216.000	
199	Cửa sổ mở quay 1-2-4 cánh, cửa sổ mở hắt chưa bao gồm PKKK: Cửa sổ mở quay 1 cánh: Bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.100.000 đ/bộ; cửa sổ mở quay 2 cánh, bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ 1.395.000 đ/bộ Cửa sổ mở hắt: Thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm 820.000 đ/bộ.	đ/m2	2.214.000	
200	Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: Cửa đi 1 cánh mở quay: Bàn lề 3D, khóa đơn điểm 2.320.000 đ/bộ; Cửa đi 2 cánh mở quay: Bàn lề 3D, thanh chuyển động, khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ, vấu, bịt đồ: 3.600.000 đ/bộ; Cửa đi 4 cánh: Bàn lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động, khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ.	đ/m2	2.236.000	
H	CỬA NHỰA uPVC VILACONIC (Profile VILACONIC màu trắng, lõi thép 1,2mm, kính trắng an toàn 6,38mm, PKKK GQ)			
201	Hệ vách kính	đ/m2	900.000	Công ty Cổ phần Vilaconic, TP.Vinh, Nghệ An; Giá chênh lệch so với kính trắng an toàn 6,38mm: Kính mờ an toàn 6,38mm+95.000đ/m2, kính trắng an toàn 8,38mm +350.000đ/m2, kính mờ an toàn 8,38mm+415.000đ/m2, kính cường lực 8mm+350.000 đ/m2, kính cường lực 10mm +385.000 đ/m2; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn
202	Cánh cửa sổ 2 đến 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ	đ/m2	990.000	
203	Cửa sổ mở hắt, mở quay 1 cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bàn lề chữ A chống va đập, thanh chống 715.000 đ/bộ	đ/m2	1.200.000	
204	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: bàn lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	1.220.000	
205	Hệ cửa đi 1-2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh: 03 bàn lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lấy gà, hai đầu chìa 1.629.000 đ/bộ; PKKK GQ cửa đi 2 cánh: 06 bàn lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm 2 đầu chìa sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.318.182 đ/bộ	đ/m2	1.340.000	
206	Hệ cửa đi mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: 01 thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi+vít, ổ khóa đúc 2 bên chìa, 4 bánh xe đôi, ray nhôm, cánh chốt phụ 1.650.000 đ/ bộ	đ/m2	1.250.000	

(Ban hành tháng 3 năm 2021)

207	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: bản lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 7.370.000 đ/bộ	đ/m2	1.400.000	TT-Huế	
I	CỬA NHỰA uPVC SKYDOOR (Profile SPARLEE hệ châu Á-hãng SHIDE; lõi thép mạ kẽm; PKKK GQ-kính trắng 6,38mm)				
208	Hệ vách kính	đ/m2	1.700.000	CÔNG TY CP SKY DOOR; ĐC: 144 Lê Duẩn, TP Huế. Fax: 0234.3533977; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38mm mờ + 95.000 đồng/m2, kính 8,38mm mờ + 350.000 đ/m2, kính 8mm cường lực + 120.000 đồng/m2, kính 10mm cường lực + 400.000 đồng/m2; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
209	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 600.000 đ/bộ	đ/m2	2.040.000		
210	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: thanh chuyển động, thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm: 800.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000		
211	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A 820.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000		
212	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 1.240.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000		
213	Cửa sổ 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 4.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000		
214	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp dày khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000		
215	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp dày khóa, bộ chốt cánh phụ 2.540.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000		
216	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: thanh khóa chuyển động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000		
217	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: lề 3D, lề trung gian, thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia, nắp dày khóa, thanh kelemón 10.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.500.000		
218	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay dùng trên kính dưới lá sách; chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp dày khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000		
VI	SƠN CÁC LOẠI				
A	SƠN MYKOLOR (GRAND)				
219	Bột bả nội cao cấp Grand Crystal	40 Kg	đ/bao	440.000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
220	Bột bả nội và ngoại thất Grand Marble	40 Kg	đ/bao	445.000	
221	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Grand Alkali Filter	18L	đ/thùng	2.700.000	
222	Sơn lót chống kiềm nội thất Grand Alkali Filter	18L	đ/thùng	2.030.000	
223	Sơn nội thất Grand Opal Feel	18L	đ/thùng	1.910.000	
224	Sơn nội thất Walcare Matt	18L	đ/thùng	2.590.000	
225	Sơn ngoại thất Grand Jade Feel	18L	đ/thùng	3.280.000	
226	Sơn ngoại thất Walcare Matt	18L	đ/thùng	3.780.000	
227	Sơn ngoại thất Touch Semigloss	18L	đ/thùng	3.908.000	
B	SƠN JOTON				
228	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	424.000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
229	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	327.000	
230	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	2.433.000	
231	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1.567.000	
232	Sơn nội thất cao cấp-Mifa	18L	đ/thùng	2.000.000	
233	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	1.325.000	
234	Sơn nội thất-Jony	18L	đ/thùng	950.000	
235	Sơn nội thất-Accord	18L	đ/thùng	832.000	
236	Sơn ngoại thất-FA cao cấp	5L	đ/thùng	1.220.000	
237	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	1.583.000	
238	Sơn ngoại thất-Jony Bóng	18L	đ/thùng	2.873.000	
C	SƠN DUTEX				

(Ban hành tháng 3 năm 2021)

239	Bột bả nội thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	389.400	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
240	Bột bả ngoại thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	434.500	
241	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất Sealer	18L	đ/thùng	2.019.600	
242	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất Sealer 1000	18L	đ/thùng	1.313.400	
243	Sơn nội thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1.427.800	
244	Sơn nội thất KAYO	25Kg	đ/thùng	665.500	
245	Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1.802.900	
246	Sơn ngoại thất KAYO	25Kg	đ/thùng	1.323.300	
D	SƠN NICE SPACE				
247	Bột bả nội thất Interior Mastic	40 Kg	đ/bao	270.000	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
248	Bột bả ngoại thất Exterior Mastic	40 Kg	đ/bao	360.000	
249	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer Int.	21kg	đ/thùng	1.930.000	
250	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ext.	21kg	đ/thùng	2.540.000	
251	Sơn nội thất HT-18	23kg	đ/thùng	620.000	
252	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	1.380.000	
253	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	1.680.000	
254	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	1.840.000	
E	SƠN ISOTEX				
255	Bột bả nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	325.000	Công ty TNHH Sơn ISOTEX Việt Nam. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
256	Bột bả ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	435.000	
257	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	22kg	đ/thùng	1.770.000	
258	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	21kg	đ/thùng	2.695.000	
259	Sơn mịn nội thất cao cấp	25kg	đ/thùng	1.195.000	
260	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	24kg	đ/thùng	1.395.000	
261	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	23kg	đ/thùng	1.985.000	
F	SƠN SPEC				
	NHÃN HIỆU SPEC HELLO				
262	Bột bả tường nội thất Putty	40 Kg	đ/bao	328.000	Công ty 4 Oranges Co.Ltd., Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
263	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	444.000	
264	Sơn lót chống kiềm nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2.304.700	
265	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Alkali Lock	18L	đ/thùng	3.045.700	
266	Sơn nước nội thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	1.392.700	
267	Sơn nước nội thất dễ lau chùi Easy Wash	17,5L	đ/thùng	2.280.000	
268	Sơn ngoại thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	2.483.300	
269	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp All	17,5L	đ/thùng	3.300.100	
	NHÃN HIỆU SPEC GO GREEN				
270	Bột bả tường nội thất Filler	40 Kg	đ/bao	315.000	
271	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	460.000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co.Ltd, fax: 02363685669 tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân
272	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer	18L	đ/thùng	2.150.000	
273	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer	18L	đ/thùng	2.730.000	
274	Sơn nước nội thất bóng mờ Tabet Super	18L	đ/thùng	1.450.000	
275	Sơn nước nội thất xanh mờ cổ điển View	18L	đ/thùng	2.700.000	
276	Sơn ngoại thất xanh bảo vệ tối đa Pano	18L	đ/thùng	3.900.000	
G	SƠN BOSS				
277	Bột bả tường nội thất-Putty Int. Spring	40 Kg	đ/bao	381.200	
278	Bột bả tường ngoại thất-Putty Ext. Spring	40 Kg	đ/bao	445.800	
279	Sơn lót chống kiềm nội thất-Alkali Register Blon	18L	đ/thùng	2.316.600	
280	Sơn lót chống kiềm ngoại thất-Alkali Register-Blon	18L	đ/thùng	3.375.800	
281	Sơn nước nội thất-Matt Finish-Sonboss	18L	đ/thùng	1.601.600	

282	Sơn nước nội thất-Matt Finish-Blon	18L	đ/thùng	1.724.800	công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
283	Sơn nước ngoại thất chống thấm Future Ext.Sonboss	18L	đ/thùng	2.516.800	
284	Sơn nước ngoại thất chống thấm Future Ext.Blon	18L	đ/thùng	3.187.800	
H	SƠN DULUX (MAXILITE)				
285	Bột trét trong nhà A502-29132	40kg	đ/bao	354.000	Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam, Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
286	Bột trét trong nhà và ngoài trời Dulux A502-29133	40kg	đ/thùng	552.000	
287	Sơn lót trong nhà ME4-75007	18L	đ/thùng	1.228.500	
288	Sơn lót ngoài trời 48C-75450	18L	đ/thùng	1.975.500	
289	Sơn nước (màu) trong nhà Total bề mặt mờ 30C	18L	đ/thùng	1.682.000	
290	Sơn nước (màu) trong nhà Total bề mặt bóng mờ 30CB	18L	đ/thùng	1.884.000	
291	Sơn nước ngoài trời Tough bề mặt mờ 28C	18L	đ/thùng	2.177.000	
292	Sơn nước ngoài trời Ultima bề mặt mờ, bóng LU1, LU2.	18L	đ/thùng	2.941.500	
293	Sơn dầu cho bề mặt gỗ và kim loại, màu thường	18L	đ/thùng	2.425.000	
294	Sơn trực tiếp cho kim loại bề mặt bóng - NR7-SM	2,5L	đ/thùng	1.471.500	
295	Chất chống thấm WeatherShield-Y65	18L	đ/thùng	3.115.500	
I	SƠN INFOR-VISENLEX				
296	Bột bả tường nội thất infor	40kg	đ/bao	368.000	Công ty cổ phần Infor Việt Nam; Điểm CN Di Trạch, Hoài Đức, Hà Nội, giá bán giao đến chân công trình tại tỉnh Thừa Thiên Huế.
297	Bột bả chống thấm tường ngoại thất cao cấp infor	40kg	đ/bao	485.000	
298	Sơn infor lót chống kiềm nội thất cao cấp	22kg	đ/thùng	1.557.000	
299	Sơn infor lót chống kiềm ngoại thất cc	21,2 kg	đ/thùng	2.303.000	
300	Sơn infor nội thất bán bóng lau chùi hq	20,8 kg	đ/thùng	2.251.000	
301	Sơn infor ngoại thất chống thấm nhiều màu	19,6 kg	đ/thùng	2.626.000	
302	Bột bả tường nội thất cc visenlex	40kg	đ/bao	354.000	
303	Bột bả chống thấm tường ngoại thất cc visenlex	40kg	đ/bao	422.000	
304	Sơn visenlex lót chống kiềm nội thất cc	22 kg	đ/thùng	1.518.000	
305	Sơn visenlex lót chống kiềm ngoại thất cc	21,2 kg	đ/thùng	2.257.000	
306	Sơn visenlex bán bóng nội thất lau chùi hq	20,8 kg	đ/thùng	1.949.000	
307	Sơn visenlex ngoại thất chống thấm màu	19,6 kg	đ/thùng	2.586.000	
K	SƠN MAXKO				
308	Bột bả nội thất MKN	40kg	đ/bao	390.000	Công ty TNHH Maxko Việt Nam; Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Quận Đống Đa, Hà Nội, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
309	Bột bả ngoại thất MKB	40kg	đ/bao	450.000	
310	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer-00	18L	đ/thùng	1.915.000	
311	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer-01	18L	đ/thùng	2.510.000	
312	Sơn phủ nội thất Classic -04	18L	đ/thùng	1.028.500	
313	Sơn phủ nội thất Supper White-02	18L	đ/thùng	2.325.000	
314	Sơn phủ ngoại thất Smooth-05	18L	đ/thùng	2.530.500	
315	Sơn phủ ngoại thất Daisy-03	18L	đ/thùng	3.586.000	
L	SƠN GIAO THÔNG, PHẢN QUANG				
316	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE W.01 (màu trắng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	26.730	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM
317	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE Y.01 (màu vàng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	28.820	

(Ban hành tháng 3 năm 2021)

318	Hạt phản quang - DUTEX Glass Beads	25kg	đ/kg	19.690	TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
319	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu Line Prime	4kg	đ/kg	83.380	
320	Sơn lót vạch kẻ đường Joline Primer	4kg/lon	đ/kg	98.000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
321	Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa Joline	25kg/bao	đ/kg	47.000	
322	Sơn phủ cho vạch kẻ đường bê tông joway	25kg/thùng	đ/kg	161.000	Công ty TNHH sơn Hoàng Gia-Huế, giá giao tại chân công trình TP Huế
323	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng	25kg	đ/kg	26.400	
324	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu vàng	25kg	đ/kg	27.500	
325	Sơn lót giao thông	16kg	đ/kg	88.000	
326	Sơn phản quang hệ nước, dầu Roal	20kg	đ/kg	198.000	Sơn Nippon. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT- Huế
327	Sơn kẻ đường phản quang Road Line	5L	đ/thùng	978.600	
328	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	24.400	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Giá bán giao tại thành phố Huế
329	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	26.700	
330	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng		đ/kg	82.400	
331	Hạt phản quang 25 kg/bao		đ/kg	24.400	
M	SƠN CHỐNG THẨM				
332	Chống thấm CT-2010, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	2.215.000	
333	Chống thấm Grand Water Proofer, Sơn Mykolor	18L	đ/thùng	3.250.000	
334	Chống thấm Grand Water Proofer G200, có màu, Sơn Mykolor	17,5L	đ/thùng	3.650.000	
335	Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi, sơn DUTEX - WATERSHIELD CTM.	18kg	đ/thùng	2.522.000	
336	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2.450.000	
337	Sơn chống thấm pha xi măng-Spec Taket Extra	18L	đ/thùng	2.755.000	
338	Sơn chống thấm pha xi măng Stop One-Boss	18L	đ/thùng	3.616.800	
339	Sơn chống thấm tường SB2- Boss	17,5L	đ/thùng	4.028.200	
N	SƠN CHỐNG RỈ, SƠN DẦU				
340	Sơn chống rỉ - Sơn Bạch tuyết		đ/kg	75.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
341	Sơn chống rỉ Super Primer - Joton	20kg	đ/thùng	1.095.000	
342	Sơn dầu - màu (bóng, mờ) - Joton (sơn sắt và gỗ)	20kg	đ/thùng	1.739.000	
343	Sơn lót gốc dầu-Jones Epoxy Primer- Joton	20kg/bộ	đ/kg	139.000	
344	Sơn đệm gốc dầu Jona Epoxy Intercoat- Joton	20kg/bộ	đ/kg	144.000	
345	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish-Joton	20kg/bộ	đ/kg	283.000	
346	Dung môi pha sơn Epoxy-Jothinner	0,5 L	đ/lít	97.000	
347	Sơn dầu Deluxe - Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2.713.700	
348	Sơn chống rỉ - Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2.016.300	
349	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	1L	đ/thùng	140.140	
350	Sơn dầu cho gỗ và sắt Bilac Aluminium Wood Primer - Sơn Nippon	5L	đ/thùng	965.580	
VII	XĂNG, DẦU				
351	Dầu hỏa	KO	đ/lít	13.187	
352	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	17.816	

353	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	18.958	Thị trường Thừa Thiên Huế	
354	Diezen	0,05%S	đ/lít	14.439		
355	Mazut	3,5S	đ/kg	13.777		
VIII	ÔNG BÌ, ÔNG BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM					
A	ÔNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LỖI (22TCN-272-05)					
1	Loại đường kính 300mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế (bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống rung lõi Khu CN Từ Hạ, Hương Trà, TTHuế)	
356	Ông bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè	đ/m	260.000			
357	Ông bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93	đ/m	290.000			
2	Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m					
358	Ông bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè	đ/m	270.000			
359	Ông bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93	đ/m	310.000			
3	Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m					
360	Ông bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè	đ/m	380.000			
361	Ông bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93	đ/m	460.000			
4	Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m					
362	Ông bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè	đ/m	690.000			
363	Ông bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93	đ/m	790.000			
5	Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m					
364	Ông bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè	đ/m	920.000			
365	Ông bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93	đ/m	1.130.000			
6	Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m					
366	Ông bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè	đ/m	1.420.000			
367	Ông bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93	đ/m	1.600.000			
7	Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m					
368	Ông bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè	đ/m	2.250.000			
369	Ông bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93	đ/m	2.450.000			
8	Loại đường kính 1800mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m					
370	Ông bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè	đ/m	3.560.000			
371	Ông bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93	đ/m	4.010.000			
9	Ông cống bê tông cốt thép, tải trọng via hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300					
372	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/m	250.000	Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II. Địa chỉ: Thôn 7, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên mua.	
373	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/m	269.000		
374	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/m	382.000		
375	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/m	690.000		
376	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/m	918.000		
377	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.417.000		
378	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.255.000		
379	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.350.000		
380	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.580.000		
10	Ông cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (bằng đường), L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300					
381	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/m	280.000		
382	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/m	310.000		
383	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/m	465.000		
384	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/m	789.000		
385	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/m	1.132.000		
386	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.605.000		
387	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.450.000		
388	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.750.000		
389	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.880.000		
B	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TTH					
1	Xi măng Đồng Lâm, Kim Định PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2					

390	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.200.000	Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt, 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình.
391	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.250.000	
392	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.320.000	
393	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.400.000	
394	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.500.000	
395	Bê tông thương phẩm	Mác BT 450#	đ/m3	1.600.000	
396	Bê tông thương phẩm	Mác BT 500#	đ/m3	1.700.000	
2	Bơm bê tông công trình				
397	Bơm từ móng đến sàn tầng 03		đ/m3	80.000	
398	Bơm từ sàn tầng 04 đến sàn tầng 06		đ/m3	100.000	
399	Bơm từ sàn tầng 07 đến sàn tầng 10		đ/m3	120.000	
400	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
C	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ				
1	Xi măng Kim đỉnh, Bim Sơn, Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				
401	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.240.000	Trạm bê tông Công ty CP Trường Phú, Hương Văn, Hương Trà; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
402	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.320.000	
403	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000	
404	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.500.000	
405	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000	
2	Bơm bê tông công trình				
406	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80.000	
407	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20.000	
408	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
D	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN KDXD THỊNH PHÁT				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				
409	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.235.000	Trạm bê tông Công ty CPKD Xây dựng Thịnh Phát, tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thịnh Phát
410	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.315.000	
411	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000	
412	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.500.000	
413	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000	
2	Bơm bê tông công trình				
414	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80.000	
415	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20.000	
416	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
E	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CHI NHÁNH BT & KHAI THÁC MỎ THÀNH ĐẠT				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				
417	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.235.000	Trạm bê tông chi nhánh bê tông và khai thác mỏ Thành Đạt tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thành Đạt
418	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.315.000	
419	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000	
420	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.500.000	
421	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000	
2	Bơm bê tông công trình				
422	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80.000	
423	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20.000	
424	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
F	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG DQ				
1	Xi măng PCB40, R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				
425	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.280.000	Công ty CP SX và KD VLXD DQ tại Trạm trộn thôn Hợp Thành, xã A Ngo, huyện A Lưới; đã bao gồm chi phí vc đến chân công
426	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.360.000	
427	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.450.000	
2	Bơm bê tông công trình				

428	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80.000	trình trong bk 5km tính từ trạm trộn
429	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20.000	
430	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	100.000	
G	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BÊ TÔNG THÀNH CÔNG				
1	Xi măng Đồng Lâm, Kim Đình PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty CP SX Bê tông Thành Công tại cụm Công nghiệp Thủy Phương, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vận đến chân công trình trong bk 10 km tính từ trạm trộn của Công ty nêu trên.
431	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.235.000	
432	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.315.000	
433	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000	
434	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000	
2	Bơm bê tông công trình				
435	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80.000	
436	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20.000	
437	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
IX	VẬT LIỆU ĐIỆN				
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG				
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông				
	DOWNLIGHT LED				
438	Đèn LED downlight D AT04L 90/5w.DA		đ/cái	121.000	
439	Đèn LED downlight D AT04L 90/7w.DA		đ/cái	126.500	
440	Đèn LED downlight D AT04L 90/9w.DA		đ/cái	135.300	
441	Đèn LED downlight D AT04L 110/7w.DA		đ/cái	140.800	
442	Đèn LED downlight D AT04L 110/9w.DA		đ/cái	150.700	
443	Đèn LED downlight D AT04L 110/12w.DA		đ/cái	160.600	
444	Đèn LED downlight D AT04L 155/16w.DA		đ/cái	288.200	
445	Đèn LED downlight D AT04L 155/25w.DA		đ/cái	335.500	
	Downlight đổi màu, xoay góc, đôi				
446	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 90/6w.DA		đ/cái	160.600	
447	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 110/9w.DA		đ/cái	190.300	
448	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/4,5w.DA - (4000K,		đ/cái	112.200	
449	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/6,5w.DA- (3000K,		đ/cái	116.600	
450	Đèn LED downlight D AT12L 240x125/9wx2.DA-4000K		đ/cái	1.276.000	
451	Đèn LED downlight D AT12L 125x125/9wx1.DA - 4000K		đ/cái	726.000	
	DOWNLIGHT LED 16L				
452	Đèn LED downlight D AT16L 90/7W.DA - 3000/4000/6500K		đ/cái	152.900	
453	Đèn LED downlight D AT16L 110/7W.DA - 3000/4000/6500K		đ/cái	177.100	
454	Đèn LED downlight D AT16L 90/9W.DA - 3000/4000/6500K		đ/cái	156.200	
455	Đèn LED downlight D AT16L 110/9W.DA - 3000/4000/6500K		đ/cái	181.500	
456	Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 90/7W.DA		đ/cái	170.500	
457	Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 110/9W.DA		đ/cái	205.700	
	Đèn LED ốp trần				
458	Đèn LED ốp trần D LN 05L 160/9w.DA		đ/cái	147.400	
459	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/9w.DA		đ/cái	235.400	
460	Đèn LED ốp trần D LN 05L 220/14w.DA		đ/cái	227.700	
461	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/14w.DA		đ/cái	237.600	
462	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/14w.DA		đ/cái	305.800	
463	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/18w.DA		đ/cái	319.000	
464	Đèn LED ốp trần D LN 09L 172/12w.DA		đ/cái	254.100	
465	Đèn LED ốp trần D LN 09L 225/18w.DA		đ/cái	343.200	
466	Đèn LED ốp trần D LN 09L 300/24w.DA		đ/cái	419.100	
467	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 17x17/12w.DA		đ/cái	254.100	

468	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 23x23/18w.DA	đ/cái	354.200
469	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 30x30/24w.DA	đ/cái	448.800
	Bộ đèn LED chống nổ		
470	Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/18w.DA - 3000K/6500K	đ/bộ	1.694.000
471	Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/36w.DA - 3000K/6500K	đ/bộ	1.837.000
	LED TUBE		
472	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	112.200
473	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA - DDX - 3000/4000/6500K	đ/cái	122.100
474	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	179.300
475	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA - DDX - 3000/4000/6500K	đ/cái	189.200
476	Bóng đèn LED TUBE T8 120/20w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	244.200
477	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	81.400
478	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	91.300
	BỘ LED LIỀN THÂN		
479	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 30/4w.DA - 3000/4000/6500K	đ/bộ	119.900
480	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 60/8w.DA - 3000/4000/6500K	đ/bộ	144.100
481	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	đ/bộ	172.700
	BỘ LED TUBE		
482	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx1.DA	đ/bộ	792.000
483	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx2.DA	đ/bộ	1.089.000
484	Đèn LED tube chống ẩm dự phòng D LN CA01L DP/18wx2.DA	đ/bộ	1.947.000
485	Bộ LED TUBE BD T8L M11/10wx1.DA	đ/bộ	169.400
486	Bộ LED TUBE BD T8L M11/16wx1.DA	đ/bộ	251.900
487	Bộ đèn LED Tube dự phòng BD T8L DP M11/18wx1.DA	đ/bộ	1.210.000
	BỘ ĐÈN LED M15L		
488	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w.DA	đ/bộ	943.800
489	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w.DA	đ/bộ	943.800
490	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/70w.DA	đ/bộ	1.388.200
491	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x60/36w.DA	đ/bộ	1.760.000
492	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 30x120/36w.DA	đ/bộ	1.760.000
493	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x120/54w.DA	đ/bộ	2.211.000
	BỘ ĐÈN LED M26L		
494	Bộ đèn LED BD M26L 30/9w.DA - 3000K / 6500K	đ/bộ	126.500
495	Bộ đèn LED BD M26L 60/18w.DA - 3000K / 6500K	đ/bộ	177.100
496	Bộ đèn LED BD M26L 120/36w.DA - 3000K / 6500K	đ/bộ	282.700
	BỘ ĐÈN LED M16L		
497	Bộ đèn LED BD M16L 30/9w.DA	đ/bộ	152.900
498	Bộ đèn LED BD M16L 60/16w.DA	đ/bộ	243.100
499	Bộ đèn LED BD M16L 120/35w.DA	đ/bộ	431.200
	BỘ ĐÈN LED M18L		
500	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w.DA IP65	đ/bộ	559.900
501	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/35w.DA IP65	đ/bộ	882.200
502	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/50w.DA IP65	đ/bộ	935.000
503	Bộ đèn LED BD M18L 120/36w RAD.DA - 3000/6500K	đ/bộ	1.070.300
	BỘ ĐÈN LED M20L, M20L1		
504	Bộ đèn LED M20 BD M20L 120/24w.DA(lắp âm trần)	đ/bộ	826.100
505	Bộ đèn LED M20 BD M20L1 120/24w.DA(lắp nổi trần)	đ/bộ	826.100
	Đèn LED panel P07		
506	Đèn LED Panel D P07 30x60/24w.DA	đ/cái	715.000
507	Đèn LED Panel D P07 60x60/35w.DA	đ/cái	1.155.000
508	Đèn LED Panel D P07 30x120/35w.DA	đ/cái	1.155.000

Công ty Cổ phần Bóng
đèn Phích nước Rạng
Đông- Chi nhánh Đà
Nẵng Điện thoại:
02363.501189; Fax:
02363.649758; hàng
hóa được giao trong
nội thành TP Huế

509	Đèn LED Panel D P07 60x120/75w.DA	đ/cái	2.200.000
	Đèn LED panel P05 (lắp nổi)		
510	Đèn LED Panel D P05 30x120/50w.DA trắng SS	đ/cái	1.650.000
511	Đèn LED Panel D P05 320x1280/50W.DA-5700K	đ/cái	1.650.000
512	Đèn LED Panel D P05 640x640/50W.DA-5700K	đ/cái	1.650.000
	Đèn LED panel		
513	Đèn LED panel tròn D PT03L 90/6w.DA	đ/cái	126.500
514	Đèn LED panel tròn D PT03L 110/6w.DA	đ/cái	130.900
515	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/9w.DA	đ/cái	172.700
516	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/12w.DA	đ/cái	182.600
517	Đèn LED panel D PN03 120x120/8w.DA	đ/cái	204.600
518	Đèn LED panel D PN03 160x160/12w.DA	đ/cái	271.700
519	Đèn LED Panel D P01 60x60/48w.DA KPK	đ/cái	2.244.000
520	Đèn LED Panel D P01 30x120/48w.DA KPK	đ/cái	2.244.000
521	Đèn LED Panel D P01 60x120/75w.DA KPK	đ/cái	3.058.000
522	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA KPK	đ/cái	1.562.000
523	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA (có phụ kiện)	đ/cái	1.661.000
524	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA KPK	đ/cái	1.562.000
525	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA (có phụ kiện)	đ/cái	1.661.000
	Đèn LED chiếu pha		
526	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/70w.DA	đ/cái	1.562.000
527	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/100w.DA	đ/cái	2.178.000
528	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/150w.DA	đ/cái	3.069.000
529	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/200w.DA	đ/cái	4.851.000
	CÁC LOẠI LED KHÁC		
530	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (1 mặt)	đ/cái	614.900
531	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (2 mặt)	đ/cái	634.700
532	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2w.DA	đ/cái	467.500
533	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC02/10w.DA	đ/cái	568.700
534	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC03/8w.DA	đ/cái	518.100
535	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC04/6w.DA	đ/cái	382.800
536	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC05/3w.DA	đ/cái	195.800
537	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA	đ/cái	345.400
538	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA	đ/cái	305.800
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG		
539	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w.DA	đ/cái	913.000
540	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w.DA	đ/cái	2.244.000
541	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA	đ/cái	2.706.000
542	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA	đ/cái	3.146.000
543	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA	đ/cái	4.081.000
544	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA	đ/cái	4.312.000
545	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA	đ/cái	6.061.000
546	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA	đ/cái	6.963.000
	ĐÈN LED GẮN TƯỜNG		
547	Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w.DA	đ/cái	336.600
548	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA	đ/cái	297.000
549	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA	đ/cái	316.800
550	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w.DA	đ/cái	336.600
551	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w.DA	đ/cái	566.500
552	Đèn LED gắn tường D GT08L/5w.DA	đ/cái	498.300
553	Đèn LED gắn tường D GT12L/5w.DA	đ/cái	476.300

	HB LED			
554	Đèn LED Highbay D HB02L 350/70w.DA	đ/cái	1.518.000	
555	Đèn LED Highbay D HB02L 430/100w.DA	đ/cái	2.442.000	
556	Đèn LED Highbay D HB02L 430/120w.DA	đ/cái	2.794.000	
557	Đèn LED Highbay D HB02L 430/150w.DA	đ/cái	2.970.000	
558	Đèn LED Highbay D HB02L 500/200w.DA	đ/cái	3.608.000	
	LB LED			
559	Đèn LED Lowbay D LB01L/30w.DA	đ/cái	456.500	
560	Đèn LED Lowbay D LB01L/50w.DA	đ/cái	634.700	
	ĐÈN LED SMART - CẢM BIẾN			
561	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 160/9w RAD.DA	đ/cái	277.200	
562	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 220/ 14w RAD.DA	đ/cái	360.800	
563	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 23x23/18w RAD.DA	đ/cái	422.400	
564	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 30x30/24w RAD.DA	đ/cái	539.000	
565	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 230/18w RAD.DA	đ/cái	402.600	
566	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 300/24w RAD.DA	đ/cái	480.700	
567	Đèn LED panel D P02L 60x60/35w.DA DIM	đ/cái	2.871.000	
	ĐÈN LED ỐP TRẦN DỰ PHÒNG			
568	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 172/12w (3000K/6500K	đ/cái	1.155.000	
569	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 225/18w (3000K/6500K	đ/cái	1.199.000	
570	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 300/24w (3000K/6500K	đ/cái	1.243.000	
2	Thiết bị chiếu sáng Điện Quang			
571	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 06765 120 (6W)	đ/bộ	111.000	
572	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 12765 170 (12W)	đ/bộ	195.000	
573	Bộ đèn Led panel ĐQ LEDPN01 12765, 12727 30x30 (12W)	đ/bộ	552.000	
574	Bộ đèn Led Bulb LEDBU11A70 (7W)	đ/cái	69.000	
575	Bộ đèn Led Bulb LEDBU10 (10W)	đ/cái	84.000	
576	Bộ đèn Led Bulb LEDBU09 (12W)	đ/cái	87.000	
577	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (5W)	đ/bộ	77.000	
578	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (7W)	đ/bộ	102.000	
579	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (9W)	đ/bộ	115.000	
580	Đèn Tube thủy tinh LEDTU06I (0,6m 9W)	đ/cái	65.780	
581	Đèn Tube thủy tinh LEDTU06I (1,2m 18W)	đ/cái	93.500	
582	Bộ đèn Tube LEDFX06 (0,6m 9W)	đ/bộ	92.000	
583	Bộ đèn Tube LEDFX06 (1,2m 18W)	đ/bộ	123.000	
584	Bộ đèn Tube LEDMF02 (1,2m 36W)	đ/bộ	380.000	
585	Bộ đèn phòng học Classic (1,2m, 1x18w, B2B) chưa gồm bóng	đ/bộ	1.122.000	
586	Bộ đèn phòng học Classic (1,2m, 2x18w, B2B) chưa gồm bóng	đ/bộ	1.584.000	
587	Bộ đèn Tube High Bay LEDHB02 (200W)	đ/bộ	6.241.000	
588	Đèn đường ngõ xóm Apus APL-01-7DL 30W	đ/bộ	1.089.000	
589	Bộ đèn khẩn cấp EM01 SW205L (2 bóng 1W)	đ/bộ	473.000	
590	Bộ đèn thoát hiểm EX05, EX06 (2W, 6 led, 1 mặt chữ Exit, lối thoát, mũi tên...)	đ/bộ	272.000	
591	Đèn đường LEDSL11 30W	đ/cái	9.160.000	
592	Đèn đường LEDSL11 60W	đ/cái	10.079.000	
593	Đèn đường LEDSL11 90W	đ/cái	11.000.000	
594	Đèn đường LEDSL11 120W	đ/cái	12.446.000	
595	Đèn đường LEDSL11 150W	đ/cái	13.778.001	
596	Đèn đường LEDSL11 180W	đ/cái	18.635.000	
3	Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Công ty Phú Thắng			
597	Đèn LED STAR 847 công suất 50W-DIM	đ/cái	4.565.000	

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; giá chưa bao gồm căn, trụ đèn.

(Ban hành tháng 3 năm 2021)

598	Đèn LED STAR 801 công suất 60W-DIM	đ/cái	5.995.000	Công ty cơ điện và chiếu sáng Phú Thăng; ĐT: 024.37689564; Fax: 024.32123324; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.	
599	Đèn LED STAR 888 công suất 75W-DIM	đ/cái	7.821.000		
600	Đèn LED STAR 838 công suất 80W-DIM	đ/cái	8.415.000		
601	Đèn LED STAR 777 công suất 100W-DIM	đ/cái	8.417.200		
602	Đèn LED STAR 841 công suất 125W-DIM	đ/cái	8.415.000		
603	Đèn LED STAR 841 công suất 150W-DIM	đ/cái	8.822.000		
4	Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Philips (nhập khẩu nguyên bộ)				
604	Đèn đường BRP391 LED112/NW 80W 220-240V DM PSDD	đ/bộ	8.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN EXO; 11 Thành Thái, K.Quang Phúc, P.Hưng Phúc, TP.Vinh, Nghệ An; Đơn giá tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	
605	Đèn đường BRP392 LED174/NW 120W 220-240V DM PSDD	đ/bộ	11.600.000		
606	Đèn đường BRP392 LED195/NW 150W 220-240V DM PSDD	đ/bộ	12.300.000		
5	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn				
607	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	đ/trụ	1.600.000	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế	
608	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	2.400.000		
609	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)	đ/trụ	3.090.000		
610	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	đ/trụ	3.820.000		
611	Trụ bát giác liên cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)	đ/trụ	2.780.000		
612	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	đ/trụ	3.818.000		
613	Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	4.635.000		
614	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	đ/trụ	6.540.000		
615	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	5.560.000		
616	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	6.670.000		
6	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phú Thăng (PHUTHA LIGHTING)				
Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)					
617	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3mm.	đ/cột	3.119.732	Công ty cổ phần Điện và chiếu sáng Phú Thăng; ĐT: 024.37689564; Fax: 024.32123324; Giá bán tại chân công	
618	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3mm.	đ/cột	3.577.200		
619	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm.	đ/cột	4.100.712		
620	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm.	đ/cột	4.655.310		
621	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m tôn dày 4mm.	đ/cột	5.478.396		
Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)					
622	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm.	đ/cột	2.774.772		
623	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3.5mm.	đ/cột	3.151.566		
624	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3.5mm.	đ/cột	4.041.422		

625	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3.5mm.	đ/cột	4.570.720	trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.		
626	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm.	đ/cột	5.561.402			
Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)						
627	Cần đèn PT01-D; PT03-D; PT04-D; PT05-D; PT6-D cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.039.720			
628	Cần đèn PT01-K; PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K; PT06- K cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.600.940			
B	DÂY CÁP ĐIỆN LION/DAPHACO					
629	CV 1.5 (7/0.52)	450/750, TCVN 6610	đ/m	4.710	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Daphaco; Giá bán tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	
630	CV 2.5 (7/0.67)		đ/m	7.680		
631	CV 4.0 (7/0.85)		đ/m	11.630		
632	CV 6.0 (7/1.04)		đ/m	17.110		
633	CV 10 (7/1.35)		450/750 hoặc 0.6/1kV, TCVN 6610 hoặc AS/NZS 5000.1	đ/m		28.320
634	CV 16	đ/m		43.050		
635	CV 25	đ/m		67.480		
636	CV 35	đ/m		93.400		
637	CV 50	đ/m		127.710		
638	CV 70	đ/m		182.270		
639	CV 95	đ/m		252.010		
640	CV 120	đ/m		328.320		
641	CV 150	đ/m		392.400		
642	CV 185	đ/m		489.990		
643	CV 240	đ/m		642.040		
644	CV 300	đ/m		805.290		
645	CXV 1.5 (7/0.52)	0.6/1kV, TCVN 5035		đ/m		6.520
646	CXV 2.5 (7/0.67)			đ/m		9.770
647	CXV 4.0 (7/0.85)			đ/m		13.910
648	CXV 6.0 (7/1.04)		đ/m	19.610		
649	CXV 10 (7/1.35)		đ/m	31.100		
650	CXV 16		đ/m	46.590		
651	CXV 25		đ/m	72.230		
652	CXV 35		đ/m	98.950		
653	CXV 50		đ/m	134.380		
654	CXV 70		đ/m	190.540		
655	CXV 95		đ/m	261.860		
656	CXV 120		đ/m	341.450		
657	CXV 150		đ/m	407.460		
658	CXV 185		đ/m	507.420		
659	CXV 240		đ/m	663.660		
660	CXV 300		đ/m	801.537		
661	CXV 2x1.5 (7/0.52)		đ/m	17.550		
662	CXV 2x2.5 (7/0.67)		đ/m	24.090		
663	CXV 2x4.0 (7/0.85)		đ/m	34.390		
664	CXV 2x6.0 (7/1.04)		đ/m	46.710		
665	CXV 2x10 (7/1.35)		đ/m	71.590		
666	CXV 2x16		đ/m	107.100		
667	CXV 2x25		đ/m	160.770		
668	CXV 2x35		đ/m	215.790		
669	CXV 2x50		đ/m	287.340		
670	CXV 2x70		đ/m	401.570		
671	CXV 3x1.5 (7/0.52)		đ/m	22.480		
672	CXV 3x2.5 (7/0.67)		đ/m	31.780		
673	CXV 3x4.0 (7/0.85)		đ/m	45.920		

Công ty Cổ phần Dây
cáp điện Daphaco; Giá
bán tại địa bàn tỉnh
Thừa Thiên Huế.

674	CXV 3x6.0 (7/1.04)	0.6/1kV - TCVN 5935	đ/m	64.010
675	CXV 3x10 (7/1.35)		đ/m	99.860
676	CXV 3x16		đ/m	150.870
677	CXV 3x25		đ/m	229.600
678	CXV 3x35		đ/m	310.440
679	CXV 3x50		đ/m	416.740
680	CXV 3x70		đ/m	587.240
681	CXV 4x1.5 (7/0.52)		đ/m	28.160
682	CXV 4x2.5 (7/0.67)		đ/m	40.040
683	CXV 4x4.0 (7/0.85)		đ/m	58.920
684	CXV 4x6.0 (7/1.04)		đ/m	82.790
685	CXV 4x10 (7/1.35)		đ/m	130.170
686	CXV 4x16		đ/m	196.120
687	CXV 4x25		đ/m	307.030
688	CXV 4x35		đ/m	415.840
689	CXV 4x50		đ/m	549.430
690	CXV 4x70		đ/m	797.710
691	CXV 3 x 2.5 + 1 x 1.5		đ/m	36.680
692	CXV 3 x 4.0 + 1 x 2.5		đ/m	54.740
693	CXV 3 x 6.0 + 1 x 4.0		đ/m	77.250
694	CXV 3 x 10 + 1 x 6.0		đ/m	118.640
695	CXV 3 x 16 + 1 x 10		đ/m	183.790
696	CXV 3 x 25 + 1 x 16		đ/m	273.590
697	CXV 3 x 35 + 1 x 16		đ/m	353.330
698	CXV 3 x 35 + 1 x 25		đ/m	379.680
699	CXV 3 x 50 + 1 x 25		đ/m	488.750
700	CXV 3 x 50 + 1 x 35		đ/m	515.130
701	CXV 3 x 70 + 1 x 35		đ/m	685.970
702	CXV 3 x 70 + 1 x 50		đ/m	720.610
703	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0.6/1kV	0.6/1kV - TCVN 5935	đ/m	49.200
704	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04)-0.6/1kV		đ/m	63.450
705	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0.6/1kV		đ/m	87.430
706	CXV/DSTA-2x16-0.6/1kV		đ/m	123.510
707	CXV/DSTA-2x25-0.6/1kV		đ/m	181.140
708	CXV/DSTA-2x35-0.6/1kV		đ/m	238.540
709	CXV/DSTA-2x50-0.6/1kV		đ/m	311.000
710	CXV/DSTA-2x70-0.6/1kV		đ/m	429.990
711	CXV/DSTA-2x95-0.6/1kV		đ/m	582.380
712	CXV/DSTA-2x120-0.6/1kV		đ/m	777.340
713	CXV/DSTA-2x150-0.6/1kV		đ/m	919.760
X	VẬT LIỆU NƯỚC			
1	ỐNG NHỰA PPR - EURO PIPE			
714	20x2.3mm	PN 10	đ/m	11.700
715	20x2.8mm	PN 16	đ/m	13.000
716	20x3.4mm	PN 20	đ/m	14.450
717	25x2.8mm	PN 10	đ/m	20.850
718	25x3.5mm	PN 16	đ/m	24.000
719	25x4.2mm	PN 20	đ/m	25.350
720	32x2.9mm	PN 10	đ/m	27.050
721	32x4.4mm	PN 16	đ/m	32.500
722	32x5.4mm	PN 20	đ/m	37.300
723	40x3.7mm	PN 10	đ/m	36.250
724	40x5.5mm	PN 16	đ/m	44.000

725	40x6.7mm	PN 20	đ/m	57.750
726	50x4.6mm	PN 10	đ/m	53.150
727	50x6.9mm	PN 16	đ/m	70.000
728	50x8.3mm	PN 20	đ/m	89.750
729	63x5.8mm	PN 10	đ/m	84.500
730	63x8.6mm	PN 16	đ/m	110.000
731	63x10.5mm	PN 20	đ/m	141.500
732	75x6.8mm	PN 10	đ/m	117.500
733	75x10.3mm	PN 16	đ/m	150.000
734	75x12.5mm	PN 20	đ/m	196.000
735	90x8.2mm	PN 10	đ/m	171.500
736	90x12.3mm	PN 16	đ/m	210.000
737	90x15.0mm	PN 20	đ/m	293.000
738	110x10.0mm	PN 10	đ/m	274.500
739	110x15.1mm	PN 16	đ/m	320.000
740	110x18.3mm	PN 20	đ/m	412.500
741	125x11.4mm	PN 10	đ/m	340.000
742	125x17.1mm	PN 16	đ/m	415.000
743	125x20.8mm	PN 20	đ/m	555.000
744	140x12.7mm	PN 10	đ/m	419.500
745	140x19.2mm	PN 16	đ/m	505.000
746	140x23.3mm	PN 20	đ/m	705.000
747	160x14.6mm	PN 10	đ/m	572.500
748	160x21.9mm	PN 16	đ/m	700.000
749	160x26.6mm	PN 20	đ/m	937.500
2	ỐNG NHỰA PVC - HOA SEN			
750	21x1.6mm		đ/m	5.440
751	21x2.0mm		đ/m	6.560
752	21x3.0mm		đ/m	9.240
753	27x2.0mm		đ/m	8.400
754	27x3.0mm		đ/m	12.080
755	34x2.0mm		đ/m	10.800
756	34x3.0mm		đ/m	15.440
757	42x1.6mm		đ/m	11.040
758	42x2.1mm		đ/m	14.400
759	42x3.0mm		đ/m	19.800
760	49x1.5mm		đ/m	11.920
761	49x2.0mm		đ/m	15.680
762	49x3.0mm		đ/m	23.040
763	60x1.5mm		đ/m	14.960
764	60x2.0mm		đ/m	19.840
765	60x2.3mm		đ/m	22.760
766	60x3.0mm		đ/m	28.960
767	76x1.8mm		đ/m	22.840
768	76x2.2mm		đ/m	27.800
769	76x2.5mm		đ/m	32.800
770	76x3.0mm		đ/m	36.080
771	90x2.0mm		đ/m	29.680
772	90x2.6mm		đ/m	38.240
773	90x3.0mm		đ/m	43.360
774	90x3.5mm		đ/m	50.560

775	110x2.2mm		đ/m	40.560
776	110x2.7mm		đ/m	52.880
777	110x3.0mm		đ/m	58.800
778	114x2.0mm		đ/m	38.320
779	114x2.6mm		đ/m	49.680
780	114x3.0mm		đ/m	57.120
781	114x3.5mm		đ/m	63.600
782	114x5.0mm		đ/m	92.960
783	125x3.5mm		đ/m	76.400
784	125x4.0mm		đ/m	86.880
785	125x4.8mm		đ/m	103.600
786	125x6.0mm		đ/m	128.160
787	130x3.0mm		đ/m	68.320
788	130x4.0mm		đ/m	82.240
789	130x5.0mm		đ/m	103.280
790	140x3.5mm		đ/m	83.720
791	140x4.0mm		đ/m	97.520
792	140x5.0mm		đ/m	121.040
793	140x6.7mm		đ/m	161.120
794	168x3.5mm		đ/m	102.320
795	168x4.3mm		đ/m	119.520
796	168x5.0mm		đ/m	146.400
797	168x7.0mm		đ/m	192.400
798	200x4.0mm		đ/m	142.400
799	200x5.0mm		đ/m	175.040
800	200x9.6mm		đ/m	327.840
801	220x5.1mm		đ/m	184.960
802	220x6.5mm		đ/m	247.600
803	220x8.8mm		đ/m	331.600
804	250x6.2mm		đ/m	272.800
805	250x7.3mm		đ/m	320.000
806	315x6.2mm		đ/m	344.080
807	315x7.7mm		đ/m	411.200
808	315x9.2mm		đ/m	506.320
3	ỐNG NHỰA HDPE- EURO PIPE			
809	20x2.0mm	PN 12.5	đ/m	6.985
810	20x2.3mm	PN 16	đ/m	8.140
811	25x2.0mm	PN 10	đ/m	8.800
812	25x2.3mm	PN 12.5	đ/m	10.670
813	25x3.0mm	PN 16	đ/m	12.870
814	32x2.0mm	PN 8	đ/m	12.100
815	32x2.4mm	PN 10	đ/m	14.300
816	32x3.0mm	PN 12.5	đ/m	17.600
817	32x3.6mm	PN 16	đ/m	21.450
818	40x2.4mm	PN 8	đ/m	19.250
819	40x3.0mm	PN 10	đ/m	23.100
820	40x3.7mm	PN 12.5	đ/m	26.950
821	40x4.5mm	PN 16	đ/m	116.930
822	50x3.0mm	PN 8	đ/m	30.250
823	50x3.7mm	PN 10	đ/m	35.200
824	50x4.6mm	PN 12.5	đ/m	42.900

Công Ty TNHH
MTV Dũng Hương;
93 Huỳnh Thúc
Kháng, TP Huế; 209
Chi Lăng, TP Huế;
Giá đã bao gồm
VAT và chi phí vận
chuyển đến chân
công trình trên địa
bàn tỉnh

(Ban hành tháng 3 năm 2021)

825	50x5.6mm	PN 16	đ/m	50.600
826	63x3.0mm	PN 6	đ/m	37.400
827	63x3.8mm	PN 8	đ/m	44.330
828	63x4.7mm	PN 10	đ/m	53.900
829	63x5.8mm	PN 12.5	đ/m	64.020
830	63x7.1mm	PN 16	đ/m	78.100
831	75x3.6mm	PN 6	đ/m	50.600
832	75x4.5mm	PN 8	đ/m	61.600
833	75x5.6mm	PN 10	đ/m	74.800
834	75x6.8mm	PN 12.5	đ/m	90.750
835	75x8.4mm	PN 16	đ/m	110.000
836	90x4.3mm	PN 6	đ/m	72.050
837	90x5.4mm	PN 8	đ/m	88.000
838	90x6.7mm	PN 10	đ/m	107.800
839	90x8.2mm	PN 12.5	đ/m	130.900
840	90x10.1mm	PN 16	đ/m	158.950
841	110x5.3mm	PN 6	đ/m	108.350
842	110x6.6mm	PN 8	đ/m	130.900
843	110x8.1mm	PN 10	đ/m	160.600
844	110x10.0mm	PN 12.5	đ/m	191.400
845	125x6.0mm	PN 6	đ/m	139.700
846	125x7.4mm	PN 8	đ/m	170.500
847	125x9.2mm	PN 10	đ/m	209.000
848	125x11.4mm	PN 12.5	đ/m	253.000
849	140x6.7mm	PN 6	đ/m	174.900
850	140x8.3mm	PN 8	đ/m	215.600
851	140x10.3mm	PN 10	đ/m	258.500
852	140x12.7mm	PN 12.5	đ/m	316.800
853	160x7.7mm	PN 6	đ/m	228.800
854	160x9.5mm	PN 8	đ/m	280.500
855	160x11.8mm	PN 10	đ/m	341.000
856	160x14.6mm	PN 12.5	đ/m	412.500
857	180x8.6mm	PN 6	đ/m	290.100
858	180x10.7mm	PN 8	đ/m	358.600
859	180x13.3mm	PN 12.5	đ/m	492.000
860	180x16.4mm	PN 16	đ/m	530.000
861	200x9.6mm	PN 6	đ/m	361.300
862	200x11.9mm	PN 8	đ/m	445.600
863	200x14.7mm	PN 10	đ/m	547.300
864	200x18.2mm	PN 12.5	đ/m	651.900
865	225x10.8mm	PN 6	đ/m	455.600
866	225x13.4mm	PN 8	đ/m	562.600
867	225x16.6mm	PN 10	đ/m	676.000
868	225x 20.5mm	PN 12.5	đ/m	815.400
869	250x11.9mm	PN 6	đ/m	512.100
870	250x14.8mm	PN 8	đ/m	691.400
871	250x18.4mm	PN 10	đ/m	835.900
872	250x22.7mm	PN 12.5	đ/m	1.019.700
4	SẢN PHẨM VIGLACERA	Mã sản phẩm		
873	Hang xịt	VG826 (VGXP6)	đ/bộ	174.900
874	Chậu lavabo treo tường	VTL2, VTL3, VG1	đ/cái	403.000

875	Vòi chậu lavabo (1 vòi)	VG106	đ/cái	578.000	Công Ty TNHH MTV Dũng Hương; 93 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; 209 Chi Lăng, TP Huế; Giá đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh
876	Tiểu nam	TT1	đ/cái	311.000	
877	Tiểu nữ	VB3, VB5	đ/cái	770.000	
878	Van xả tiểu nam	VG845	đ/bộ	687.000	
879	Xi phông Inox (dùng cho tiểu nam và lavabo)	VG814	đ/bộ	372.000	
880	Xi phông Inox (dùng cho tiểu nữ)	VG811	đ/bộ	443.000	
881	Vách ngăn tiểu nam (390x815mm)	VNT1	đ/bộ	1.153.000	
882	Sen tắm lạnh	VG508	đ/bộ	539.000	
883	Sen tắm nóng lạnh	VG514	đ/bộ	1.489.000	
884	Gương soi	VG834	đ/bộ	264.000	
885	Phụ kiện 5 món (Kệ kính, hộp đựng giấy vệ sinh, kệ đựng bàn chải và cốc, thanh vắt khăn, kệ đựng xà phòng)	VG92	đ/bộ	590.000	
5	PHỄU THU SÀN, CẦU CHẮN RÁC INOX				
886	Phễu thu sàn Aspa 120x120 mm		đ/cái	40.000	
887	Phễu thu sàn Aspa 150x150 mm		đ/cái	50.000	
888	Cầu chắn rác Sanlin D60 mm		đ/cái	25.000	
889	Cầu chắn rác Sanlin D76 mm		đ/cái	30.000	
890	Cầu chắn rác Sanlin D90 mm		đ/cái	35.000	
891	Cầu chắn rác Sanlin D114 mm		đ/cái	40.000	
XI	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2016/ BGTVT				
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				
a	Tấm sóng loại 2 sóng				
892	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	775.000	
893	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.110.000	
894	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.384.000	
895	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.444.000	
896	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm		đ/tấm	261.000	
b	Tấm sóng loại 3 sóng				
897	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1.296.000	
898	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1.854.000	
899	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2.312.000	
900	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2.413.000	
901	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm		đ/tấm	436.000	
c	Cột thép đỡ tấm sóng				
902	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	931.000	
903	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	993.000	
904	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1.295.000	
905	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1.384.000	
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng				
906	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	191.000	
907	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm		đ/hộp	204.000	
908	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	261.000	
909	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm		đ/hộp	278.000	
910	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm		đ/hộp	340.000	
911	Bản đệm 700x300x5mm		đ/hộp	65.000	
e	Mắt phản quang				
912	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm		đ/cái	13.000	
913	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm		đ/cái	39.000	
914	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm		đ/cái	41.000	
915	Mắt phản quang tròn D200		đ/cái	46.000	
f	Bu lông				

Công ty TNHH Xây
dựng và quảng cáo
Phương Tuấn; ĐT:
057.3829057; Fax:
057.6252000; Giá

916	Bu lông M16 x 36 đầu dù	đ/bộ	7.200	bán giao tại thành phố Huế
917	Bu lông M16 x 45 đầu dù	đ/bộ	16.500	
918	Bu lông M20 x 180 đầu dù	đ/bộ	28.800	
919	Bu lông M20 x 360 đầu dù	đ/bộ	33.600	
920	Bu lông M20 x 380 đầu dù	đ/bộ	36.000	
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)			
921	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg	40.000	
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123			
922	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	10.000	
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			
923	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	496.000	
924	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	768.000	
925	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	745.000	
926	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	1.204.000	
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			
927	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	1.651.000	
928	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	2.066.000	
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang			
929	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	118.000	
930	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	142.000	
931	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	182.000	
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)			
932	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5.693.000	
933	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	7.068.000	
8	Khe co giãn cầu			
934	Khe co giãn răng lược mạ kẽm nhúng nóng	đ/m	5.100.000	
935	Khe co giãn răng lược (sơn)	đ/m	4.100.000	
1	Hệ lan tôn lượn sóng mạ kẽm nhúng nóng- TC kết cấu thép: ASTM A709M			
936	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, SS540	đ/tấm	2.827.000	Công ty TNHH Thương mại Quốc tế An Phát, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố; SĐT: 024.39333099; Fax: 024.39333096 - Tiêu chuẩn mạ kẽm nhúng nóng: ASTM A123; ASTM A153
937	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	2.601.000	
938	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	1.817.000	
939	Tấm sóng giữa (1320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	1.011.000	
940	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, SS540	đ/tấm	807.000	
941	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, Q345B	đ/tấm	2.769.000	
942	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	2.543.000	
943	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	1.777.000	
944	Tấm sóng giữa (1320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	976.000	
945	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	789.000	
946	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, SS400	đ/tấm	2.681.000	
947	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, SS400	đ/tấm	2.302.000	
948	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, SS400	đ/tấm	1.609.000	
949	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, SS400	đ/tấm	700.000	
950	Tấm sóng đầu (1165x460x3.2)mm, SS400	đ/tấm	828.000	
2	Cột thép mạ kẽm nhúng nóng (bao gồm nắp bịt, keo dán)- TC kết cấu thép: ASTM A709M			
951	Cột thép P 141.1x4.5x1200mm, STK400	đ/cột	900.000	
952	Cột thép P 141.1x4.5x2150mm, STK400	đ/cột	1.632.000	
953	Cột thép P 141.1x4.5x2100mm, STK400	đ/cột	1.575.000	
954	Cột thép P 114.0x4.5x2150mm, STK400	đ/cột	1.305.000	
955	Ống nối thép P 126.8x4.3x700mm, STK400	đ/cột	449.000	
3	Hàng rào lưới thép mạ kẽm nhúng nóng (chiều dài 3m) - TC kết cấu thép: ASTM A53; ASTM A36M			

956	Khung thép ống P50.1x2.8mm, thép tấm nẹp góc (kích thước ống khung 2800x1800mm), kích thước ô mắt lưới 63x63mm, đường kính dây 4mm	đ/khung	3.389.000		
957	Trụ hàng rào P75.6x3.2x2500mm, STK400 (Bao gồm móc thép, bích đế, sườn gia cường bích, nắp bịt)	đ/cái	980.000		
958	Trụ hàng rào P75.6x3.2x2000mm, STK400 (Bao gồm tai bắt, bích đế, sườn gia cường bích, nắp bịt)	đ/cái	679.000		
959	Trụ mũi neo thép P75.6x3.2x1700mm, STK400 (Bao gồm trụ P75.6x3.2x1500mm, mũi neo F30x200mm bích đế, bản xoắn neo)	đ/cái	619.000		
XII	CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN				
A	HUYỆN A LƯỚI				
960	Gạch block đặc M75	55x95x200	đ/viên	1.200	Công ty CPSX&KD VLXD DQ, giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện tại Thôn hợp thành, xã A Ngo, huyện A Lưới
961	Gạch block 6 lỗ M50	95x135x200	đ/viên	2.300	
962	Gạch block 2 lỗ M50	95x200x300	đ/viên	3.000	
963	Gạch block đặc M75	100x200x300	đ/viên	3.600	
964	Gạch tuynel lát kỹ thuật	300x300x50	đ/viên	30.000	
965	Gạch tuynel lát kỹ thuật	400x400x40	đ/viên	40.000	
B	HUYỆN NAM ĐÔNG				
966	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	302.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện, đã bao gồm VAT
967	Cát đúc		đ/m3	302.000	
C	HUYỆN PHÚ LỘC				
968	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	250.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện
969	Cát đúc		đ/m3	220.000	
970	Cát tô		đ/m3	300.000	
D	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
971	Cát xây		đ/m3	330.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết tại An Lỗ; giá trên phương tiện.
972	Cát tô		đ/m3	350.000	
973	Cát đúc		đ/m3	350.000	
E	THỊ XÃ HƯƠNG THỦY				
974	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	350.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TX
975	Cát tô		đ/m3	350.000	
976	Cát đúc		đ/m3	380.000	
F	HUYỆN PHÚ VANG				
977	Cát xây, tô		đ/m3	285.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện, giá trên phương
978	Cát đúc		đ/m3	350.000	
G	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
979	Cát xây, tô	Trên phương tiện bên mua	đ/m3	310.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện
980	Cát đúc		đ/m3	310.000	